BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

1. Sửa đổi, bổ sung các điểm 1.3, 1.5, 1.9, 1.11, 2.27 và 2.28 Mục I Chương II như sau:

"*1.3. Kiểm tra đột xuất sau thiên tai:* Cơ quan quản lý đường thủy nội địa (Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải hoặc các đơn vị trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải được giao nhiệm vụ) chủ trì, cùng đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa kết hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức kiểm tra đánh giá thiệt hại do thiên tai đột xuất gây hậu quả nghiêm trọng."

"*1.5 Đo dò sơ khảo bãi cạn, luồng qua khu vực phức tạp:* Khi đi kiểm tra tuyến, cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực (Chi cục Đường thủy nội địa hoặc đơn vị trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải

được giao nhiệm vụ) hoặc đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện đo dò sơ khảo bãi cạn hay đoạn luồng có diễn biến phức tạp; vẽ sơ họa bãi cạn hay đoạn luồng cần kiểm tra, phục vụ kịp thời cho điều chỉnh báo hiệu, quản lý luồng lạch của tuyến."

"1.9. Trực phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Khi thiên tai có khả năng ảnh hưởng đến khu vực quản lý, các cơ quan quản lý đường thủy nội địa chủ trì phối hợp đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa bố trí phương tiện và nhân sự trực theo quy chế phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn."

"1.11. Quan hệ với địa phương: Đơn vị quản lý đường thủy nội địa theo phân cấp làm việc với Ủy ban nhân dân các xã, phường ven tuyến đường thủy nội địa, các lực lượng chức năng (công an, biên phòng, thanh tra giao thông), các chủ công trình trên tuyến đường thủy nội địa để phối hợp bảo vệ báo hiệu, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đường thủy nội địa, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cũng như những công việc khác có liên quan trên tuyến đường thủy nội địa quản lý."

"2.27. Bảo dưỡng phao nhựa, composite: Vệ sinh, lau, rửa phao báo hiệu đảm bảo độ sáng về màu sắc báo hiệu. Trường hợp phải sơn màu (nếu có), áp dụng định mức sơn màu phao thép."

"2.28. Bảo dưỡng công trình chỉnh trị, âu, đập, chân báo hiệu kè đá hộc:

- Công trình âu, đập thực hiện bảo trì theo quy trình bảo trì được phê duyệt riêng cho từng công trình theo quy định hiện hành.

- Công trình kè chỉnh trị, kè chân cột báo hiệu bằng đá hộc thực hiện bảo dưỡng lát bù mái và chân bị bong xô, vệ sinh phát quang cây bụi mọc trên kè hoặc trồng bù lớp thảm thực vật mái kè (nếu là kè thực vật)."

2. Sửa đổi, bổ sung các điểm 1.1, 1.4, 1.5, 1.7, 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.5a, 2.1.6, 2.1.9, 2.1.10, 2.1.12, 2.1.13, 2.1.15, 2.1.17, 2.2.1, 2.2.3, 2.2.4, 2.2.5, 3.6, 3.12, 3.13 và 3.14 Mục II Chương II như sau:

"II. KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	**Khối lượng công tác QLTX**				
1.1	Đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa tự tổ chức kiểm tra tuyến, kết hợp bảo dưỡng thường xuyên toàn bộ tuyến luồng	lần/năm	52	52	52
1.4	Kiểm tra đột xuất sau thiên tai	lần/năm	3	3	3
1.5	Kiểm tra theo dõi công trình giao thông và tham gia xử lý tai nạn	lần/năm	4	4	4
1.7	Đo dò sơ khảo bãi cạn	lần/năm/bãi	9	9	9

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	Định ngạch		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
2	**Khối lượng công tác bảo trì đường thủy nội địa**				
2.1	***Bảo trì báo hiệu***				
2.1.1	Thả phao	lần/năm/quả	2	2	2
2.1.2	Điều chỉnh phao	lần/năm/quả	9	9	9
2.1.3	Chống bồi rùa	lần/năm/quả	9 (6)	9 (6)	9 (6)
2.1.4	Trục phao	lần/năm/quả	2	2	2
2.1.5a	Bảo dưỡng, vệ sinh phao nhựa, composite	lần/năm/quả	2	2	2
2.1.6	Sơn màu giữa kỳ phao	lần/năm/quả	1	1	1
2.1.9	Dịch chuyển cột báo hiệu (loại chân không đổ bê tông)	% số cột	20	10	5
2.1.10	Dịch chuyển biển, đèn báo hiệu khoang thông thuyền (khi có thay đổi khoang thông thuyền)	lần/năm/biển	0	0	0
2.1.12	Sơn màu giữa kỳ cột, biển báo hiệu, cột biển tuyên truyền luật	lần/năm/cột, biển	1	1	1
2.1.13	Sơn màu cột bê tông	lần/năm/cột	2	2	2
2.1.15	Sơn màu giữa kỳ biển báo hiệu cầu	lần/năm/biển	1	1	1
2.1.17	Sơn màu giữa kỳ lồng đèn, hòm ắc quy, rào chống trèo	lần/năm/đèn	1	1	1
2.2	***Bảo trì đèn báo hiệu***				
2.2.1	Hành trình thay ắc quy	lần/năm	bằng số lần thay ắc quy (-) hành trình kiểm tra tuyến		
2.2.3	Đèn sử dụng năng lượng mặt trời				
a	Thay nguồn (ắc quy, pin)	lần/năm/đèn	1	1	1
2.2.4	Sửa chữa thường xuyên đèn báo hiệu	lần/năm/đèn	1	1	1
2.2.5	Thay đèn báo hiệu khi sửa chữa	lần/đèn	Bằng số đèn sửa chữa		
3	**Các công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa**				
3.6	Trực phòng chống thiên tai	ngày/năm	18	18	18
3.12	Bảo dưỡng công trình chỉnh trị (kè, âu, đập)	lần/năm	1	1	1
3.13	Bảo dưỡng kè chân cột báo hiệu bằng đá hộc	lần/năm	1	1	1
3.14	Trực xử lý công nghệ thông tin	công/trạm/ngày	3	3	3

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy nội địa khu vực phía Nam sử dụng giá trị trong ngoặc (...);

- Công tác thả phao, trục phao các vị trí bị ảnh hưởng xả lũ thủy điện được cộng thêm 01 lần/năm khi mực nước thay đổi với biên độ ≥ 1,5 m;

- Công tác điều chỉnh phao trên sông Tiền, sông Hậu và sông ảnh hưởng xả lũ thủy điện khi mực nước thay đổi với biên độ ≥ 1,5 m cộng thêm 01 lần/năm;

- Công tác sơn màu giữa kỳ báo hiệu thép (phao; cột; biển; lồng đèn, hòm ắc quy, rào chống trèo) với môi trường nước mặn cộng thêm 01 lần/năm;

- Công tác dịch chuyển cột báo hiệu (loại chân không đổ bê tông) đối với vùng núi cao được cộng thêm 5% tổng số báo hiệu/năm;

- Trực xử lý công nghệ thông tin chỉ thực hiện khi áp dụng công nghệ thông tin."

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Mục I Chương III như sau:

"**2a. Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, máy, dụng cụ;
- Tàu từ tim luồng vào vị trí đầu tiên cần đo;
- Đo theo yêu cầu kỹ thuật;
- Kết thúc công việc đưa tàu ra tim luồng;
- Lập báo cáo, lên sơ họa, gửi báo cáo về cơ quan quản lý đường thủy nội địa.

Đơn vị tính: 100 ha

Mã hiệu	Công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Tàu < 90 cv	Tàu ≥ 90 cv
1.02.2	Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS	*Vật liệu*			
		Sổ ghi chép	quyển	1,02	1,33
		Cờ khảo sát	cái	0,1	0,13
		Giấy vẽ bản đồ A3	tờ	3	3
		Băng đo sâu	cuộn	1,02	1,326
		Giấy A4	ram	1,5	1,5
		Mực máy in	hộp	0,3	0,3
		Dọi thử máy	bộ	0,01	0,013
		Mia đọc mực nước	cái	0,005	0,007
		Ắc quy 12 V - 75 Ah	cái	0,005	0,007
		Bộ nạp ắc quy	cái	0,005	0,007
		Áo phao cứu sinh	cái	0,02	0,02
		Vật liệu khác	%	10	10
		Nhân công bậc 5/7	*công*	*4,99*	9,48
		Máy thi công			
		Máy đo sâu hồi âm	ca	0,51	0,66
		Máy định vị vệ tinh DGPS	ca	0,51	0,66
		Máy vi tính	ca	0,51	0,66

Mã hiệu	Công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Tàu < 90 cv	Tàu ≥ 90 cv
1.02.2	Đo dò sơ khảo bãi cạn bằng máy hồi âm, định vị DGPS	Máy phát điện 5,2 kW	ca	0,51	0,66
		Phần mềm khảo sát	ca	0,51	0,66
		Máy thủy bình	ca	0,51	0,66
		Máy in	ca	0,18	0,18
		Tàu công tác	ca	0,51	0,86
		Máy khác	%	5	5

"

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Mục II Chương III như sau:

"5. Bảo dưỡng phao sắt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ bàn cạo, máy mài (đánh) gỉ; dụng cụ và vật liệu sơn và dụng cụ gò, nắn chỉnh;

- Kê đệm, cọ rửa phao, tháo gioăng phao; cạo, đánh gỉ bên trong và bên ngoài phao. Lau chùi sạch phao, biển trước khi sơn;

- Gò nắn lại phần phao bị bẹp (nếu có);

- Sơn một nước sơn chống gỉ bên trong và bên ngoài phao, biển;

- Sơn màu hai nước bên ngoài phao, biển đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;

- Bắt chặt gioăng đảm bảo kín nước;

- Đưa phao vào vị trí quy định;

- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác trục, thả phao và vận chuyển.

Đơn vị tính: 1 quả phao

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phao nhót		Phao trụ					
				ø 800		ø 800		ø 1000		ø 1200	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.05.1	Bảo dưỡng phao sắt	*Vật liệu*									
		Sơn chống gỉ	kg	0,61	0,61	0,95	0,95	1,29	1,29	1,34	1,34
		Sơn Màu	kg	0,41	0,41	0,65	0,65	0,89	0,89	1,35	1,35
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,087		0,135		0,183		0,19	
		Nhân công 4,5/7	công	1,157	2,25	1,802	2,65	2,447	3,313	2,542	4,375
		Máy thi công									
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,108	-	0,168	-	0,229	-	0,238	-
				1	2	3	4	5	6	7	8

Đơn vị tính: 1 quả phao

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phao trụ							
				ø 1300		ø 1400		ø 1500		ø 1600	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.05.1	Bảo dưỡng phao sắt	*Vật liệu*									
		Sơn chống gỉ	kg	1,86	1,86	2,38	2,38	2,8	2,8	3,22	3,22
		Sơn Màu	kg	1,48	1,48	1,62	1,62	1,93	1,93	2,25	2,25
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,264	-	0,338	-	0,377	-	0,417	-
		Nhân công 4,5/7	công	3,529	4,687	4,515	5,00	5,045	5,46	5,574	5,933
		Máy thi công									
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,33	-	0,422	-	0,471	-	0,521	-
				9	10	11	12	13	14	15	16

Đơn vị tính: 1 quả phao

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phao trụ								Phao neo
				ø 1700		ø 1800		ø 2000		ø 2400		ø 3500
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng
2.05.1	Bảo dưỡng phao sắt	*Vật liệu*										
		Sơn chống gỉ	kg	3,64	3,64	4,06	4,06	4,91	4,91	6,64	6,64	9,883
		Sơn Màu	kg	2,57	2,57	2,85	2,85	3,43	3,43	4,64	4,64	8,727
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,446	-	0,486	-	0,536	-	0,702	-	1,402
		Nhân công 4,5/7	công	5,969	6,406	6,499	6,874	7,175	7,812	9,387	10,05	18,75
		Máy thi công										
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,558	-	0,607	-	0,671	-	0,877	-	1,752
				17	18	19	20	21	22	23	24	25

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
2.05.2	Bão dưỡng phao sắt	*Vật liệu*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,141
		Sơn màu	kg	0,095
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,020
		Nhân công 4,5/7	công	0,268
		Máy thi công		
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,025
				1

5. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Mục II Chương III như sau:

"**5a. Bảo dưỡng, vệ sinh phao nhựa, composite tại hiện trường**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ bàn chải nhựa và vật liệu;
- Kê đệm, cọ rửa phao, kiểm tra ốc vít, gioăng phao, tiêu thị, biển;
- Bắt chặt gioăng đảm bảo kín nước;
- Đưa phao vào vị trí quy định;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc.

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
2.05.3	Bão dưỡng phao nhựa, composite	*Vật liệu*		
		Bàn chải nhựa	cái	0,100
		Giẻ lau	kg	0,100
		Cồn	lít	0,020
		Benzen	lít	0,020
		Nhân công bậc 4,5/7	công	0,063
		Máy thi công	ca	-
				1

Đối với phao thép vùng nước mặn, khi bảo dưỡng bổ sung phần sơn chống hà

Đơn vị tính: 1 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
2.05.4	Sơn chống hà phao (phần ngập trong nước mặn)	*Vật liệu*		
		Sơn chống hà	kg	0,249
		Nhân công bậc 4,5/7	công	0,0175
		Máy thi công	ca	-
				1

"

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Mục II Chương III như sau:

"**10. Bảo dưỡng cột báo hiệu, hòm đựng ắc quy, rọ đèn, rào chống bằng sắt thép**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ cạo (đánh) gỉ, máy mài cầm tay; dụng cụ và vật liệu sơn; dụng cụ gò, nắn;

- Cạo sơn; gõ, đánh gỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ biển;

- Sơn chống gỉ một lớp, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;

- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: 01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột sắt ϕ160					
				H = 6,5m		H = 7,5m		H = 8,5m	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.10.1	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,620	0,620	0,700	0,700	0,780	0,780
		Sơn màu	kg	1,100	1,100	1,220	1,220	1,350	1,350
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,088	-	0,099	-	0,111	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,398	2,120	1,579	2,343	1,759	2,920
		Máy thi công							
		Tàu công tác	ca	-	0,028	-	0,028	-	0,028
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,132	-	0,149	-	0,166	-
				1	2	3	4	5	6

Đơn vị tính: 01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột sắt ϕ200					
				H = 6,5m		H = 7,5m		H = 8,5m	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.10.2	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,719	0,719	0,830	0,830	0,930	0,930
		Sơn màu	kg	1,274	1,274	1,470	1,470	1,640	1,640
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,102	-	0,118	-	0,132	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,622	2,647	1,872	3,060	2,097	3,470
		Máy thi công							
		Tàu công tác	ca	-	0,028	-	0,028	-	0,028
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,153	-	0,177	-	0,198	-
				1	2	3	4	5	6

Đơn vị tính: 01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết)							
				Cao 12 m		Cao 14 m		Cao 16 m		Cao 18 m	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.10.3	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép	*Vật liệu*									
		Sơn chống rỉ	kg	9,410	9,410	10,970	10,970	12,540	12,540	14,120	14,120
		Sơn màu	kg	16,610	16,610	19,370	19,370	22,140	22,140	24,900	24,900
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	1,335	-	1,556	-	1,779	-	2,003	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	26,922	43,170	31,412	50,370	35,895	57,560	40,566	65,05
		Máy thi công									
		Tàu công tác	ca	-	0,028	-	0,028	-	0,028	-	0,028
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	2,002	-	2,334	-	2,668	-	3,004	-
				1	2	3	4	5	6	7	8

Đơn vị tính: 01 cột

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cột sắt dạng dàn (thanh liên kết)						Hòm ắc quy, lồng đèn, rào chống trèo	
				Cao 20 m		Cao 21 m		Cao 24 m			
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.10.3	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng sắt thép	*Vật liệu*									
		Sơn chống rỉ	kg	18,620	18,620	21,460	21,460	24,520	24,520	0,170	0,170
		Sơn màu	kg	32,860	32,860	37,890	37,890	43,300	43,300	0,150	0,150
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	2,641	-	3,044	-	3,478	-	0,024	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	53,213	85,330	61,358	98,390	70,107	112,420	0,460	0,738
		Máy thi công									
		Tàu công tác	ca	-	0,028	-	0,028	-	0,028	-	-
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	3,962	-	4,566	-	5,217	-	0,036	-
				9	10	11	12	13	14	15	16

Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng thép tính cho 01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
2.10.4	Bảo dưỡng cột báo hiệu bằng thép	*Vật liệu*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,141
		Sơn Màu	kg	0,250
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,020
		Nhân công 4,0/7	công	0,318
		Máy thi công		
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,030
				1

”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Mục II Chương III như sau:

"11. Bảo dưỡng biển báo hiệu bằng thép

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ cạo (đánh) gỉ, máy mài cầm tay; dụng cụ và vật liệu sơn; dụng cụ gò, nắn;

- Cạo sơn; gõ, đánh gỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ biển;

- Cạo sơn chống gỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu, đánh số báo hiệu;

- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc, kết thúc công việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: 01 biển

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại 1		Loại 2		Loại 3	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.11.1	Bảo dưỡng biển hình vuông, hình thoi (sơn màu hai mặt)	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	1,020	1,020	0,720	0,720	0,470	0,470
		Sơn màu	kg	1,080	1,080	1,270	1,270	0,840	0,840
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,145	-	0,102	-	0,067	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,577	2,418	1,113	1,713	0,727	1,129
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,145	-	0,102	-	0,067	-
2.11.2	Bảo dưỡng biển hình vuông, hình thoi (sơn màu một mặt)	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	1,020	1,020	0,720	0,720	0,470	0,470
		Sơn màu	kg	0,990	0,990	0,640	0,640	0,480	0,480
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,145	-	0,102	-	0,067	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,577	1,976	1,113	1,400	0,727	0,922
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,145	-	0,102	-	0,067	-
2.11.3	Bảo dưỡng biển báo hiệu cống, âu và điều khiển đi lại	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,930	0,930	0,700	0,700	0,500	0,500
		Sơn màu	kg	0,900	0,900	0,690	0,690	0,500	0,500
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,132	-	0,099	-	0,071	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,438	1,820	1,082	1,362	0,773	0,969
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,132	-	0,099	-	0,071	-

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại 1		Loại 2		Loại 3	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.11.4	Bảo dưỡng biển báo hiệu lý trình Km đường sông	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,640	0,640	0,450	0,450	0,330	0,330
		Sơn màu	kg	0,630	0,630	0,450	0,450	0,340	0,340
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,091	-	0,064	-	0,047	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	0,990	1,246	0,696	0,870	0,510	0,642
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,091	-	0,064	-	0,047	-
2.11.5	Bảo dưỡng biển báo hiệu VCN	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,790	0,790	0,550	0,550	0,350	0,350
		Sơn màu	kg	1,400	1,400	0,970	0,970	0,620	0,620
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,112	-	0,078	-	0,050	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,221	1,888	0,850	1,310	0,541	0,840
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,112	-	0,078	-	0,050	-
2.11.6	Bảo dưỡng biển báo hiệu Ngã ba	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,910	0,910	0,630	0,630	0,410	0,410
		Sơn màu	kg	1,610	1,610	1,120	1,120	0,720	0,720
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,129	-	0,089	-	0,058	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,407	2,177	0,974	1,521	0,634	0,967
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,129	-	0,089	-	0,058	-
2.11.7	Bảo dưỡng biển báo hiệu định hướng	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	1,920	1,920	1,350	1,350	0,870	0,870
		Sơn màu	kg	3,390	3,390	2,380	2,380	1,540	1,540
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,272	-	0,191	-	0,123	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	2,969	4,572	2,087	2,204	1,345	2,079
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,272	-	0,191	-	0,123	-
2.11.8	Bảo dưỡng biển báo khoang thông thuyền hình tròn	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,720	0,720	0,500	0,500	0,320	0,320
		Sơn màu	kg	1,270	1,270	0,880	0,880	0,560	0,560
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,102	-	0,071	-	0,045	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	1,113	1,397	0,773	0,969	0,495	0,620
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,102	-	0,071	-	0,045	-

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại 1		Loại 2		Loại 3	
				Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.11.9	Bảo dưỡng biển báo hiệu C1.1.3; C1.1.4	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,100	0,100	0,070	0,070	0,050	0,050
		Sơn màu	kg	0,090	0,090	0,060	0,060	0,040	0,040
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,014	-	0,010	-	0,007	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	0,155	0,198	0,108	0,137	0,077	0,088
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,014	-	0,010	-	0,007	-
2.11.10	Bảo dưỡng biển thông báo phụ tam giác	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,250	0,250	0,170	0,170	0,120	0,120
		Sơn màu	kg	0,450	0,450	0,300	0,300	0,210	0,210
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,035	-	0,024	-	0,017	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	0,387	0,494	0,263	0,329	0,186	0,230
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,035	-	0,024	-	0,017	-
2.11.11	Bảo dưỡng biển thông báo phụ chữ nhật	*Vật liệu*							
		Sơn chống rỉ	kg	0,300	0,300	0,210	0,210	0,140	0,140
		Sơn màu	kg	0,270	0,270	0,190	0,190	0,120	0,120
		Bàn chải máy ϕ90 - ϕ120	cái	0,043	-	0,030	-	0,020	-
		Nhân công bậc 4,0/7	công	0,464	0,593	0,325	0,412	0,216	0,264
		Máy thi công							
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,043	-	0,030	-	0,020	-
				1	2	3	4	5	6

”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Mục II Chương III như sau:

“**12. Bảo dưỡng cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược bằng sắt thép**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị trang thiết bị bảo hộ lao động, máy, dụng cụ, vật liệu.

- Cạo sơn, gõ rỉ, gò nắn (nếu có), lau chùi sạch sẽ cột, biển.

- Cạo sơn chống rỉ một nước, sơn màu hai nước đúng quy tắc báo hiệu.

- Thu dọn dụng cụ vệ sinh nơi làm việc.

Bảo dưỡng tại xưởng thành phần công việc chưa bao gồm công tác tháo, lắp và vận chuyển.

Đơn vị tính: 01 m^2

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tại xưởng	Tại hiện trường
2.12.1	Bảo dưỡng cột biển tuyên truyền luật, biển thước nước ngược bằng thép	**Vật liệu**			
		Sơn chống gỉ	kg	0,141	0,141
		Sơn Màu	kg	0,124	0,249
		Bàn chải máy ø90 - ϕ120	cái	0,020	
		Nhân công 4,0/7	công	0,218	0,610
		Máy thi công			
		Tàu công tác	ca	-	0,028
		Máy mài cầm tay 1,0 kW	ca	0,020	-
				1	2

”

9. Bổ sung khoản 22 sau khoản 21 tại Mục II Chương III như sau:

"**22. Định mức bảo dưỡng công trình chỉnh trị, kè đá đổ chân cột**

22.1. Công tác bảo dưỡng tu sửa kè đá (kè chỉnh trì, kè chân cột) bị bong xô

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, mặt bằng thi công;
- Tháo dỡ đá lát cũ, sửa lại lớp lọc;
- Xếp đá lát mái bằng đá hộc, chèn khe;
- Hoàn thiện mái kè bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100 m;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 m^3

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
2.22.1	Bảo dưỡng tu sửa kè đá bị bong xô	Vật liệu:		
		Đá hộc	m^3	1,26
		Đá dăm chèn (4 x 6)	m^3	0,062
		Nhân công: 3,7/7	công	3,33
				1

Ghi chú: Đá hộc bổ sung mới + tận dụng (ít nhất) là 65% trở lên.

22.2. Phát quang kè đá

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc;

- Chặt nhổ gốc cây, cỏ dại mọc trên kè;
- Gom cỏ dại, thân cây dại đến vị trí quy định (cự ly bình quân 50 m);
- Đào bỏ gốc cây thân gỗ;
- San lấp lại hố đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: công/100 m²

Mã hiệu	Thành phần công việc	Số lượng
2.23.1	Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao < 1 m, cây con có đường kính < 5 cm. Nhân công 1,5/7	1,323
2.23.2	Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao hơn 1 m, cây con có đường kính < 5 cm và một vài bụi dứa. Nhân công 1,5/7	1,978
2.23.3	Phát quang kè có mật độ cây, cỏ dại, dây leo ≤ 70% diện tích. Thỉnh thoảng xen lẫn cây cao hơn 1 m, cây con có đường kính ≥ 5 cm và một vài bụi dứa. Nhân công 1,5/7	2,536
		1

22.3. Trồng dặm cỏ mái kè (kè thảm thực vật)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cuốc cỏ thành vầng dày 6 - 8 cm;
- Vận chuyển cỏ trong phạm vi 50 m;
- Làm cọc ghim, đóng ghim;
- Trồng lại cỏ tại nơi cỏ chết, cỏ mọc thưa, tưới nước;
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 10 m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
2.24.1	Trồng dặm cỏ mái đê	Nhân công 1,5/7	công	11,68
2.24.2	Vận chuyển tiếp 10 m	Nhân công 1/7	công	0,125
				1

10. Sửa đổi điểm 12.7 khoản 12 Mục III Chương III như sau:

"*12.7. Sửa chữa nhỏ, thay thế linh kiện, phụ kiện bị hỏng của đèn báo hiệu*

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Đèn
3.12.72	Sửa chữa nhỏ thay thế các linh kiện, phụ kiện bị hỏng của đèn	Vật liệu *Nhân công bậc 4,5/7*	đèn công/đèn	10% 2,1875

Ghi chú: Hao phí vật liệu tính bằng 10% giá trị đèn báo hiệu mới có cùng chủng loại, chất lượng."

11. Sửa đổi mã hiệu 3.12.66 điểm 12.6 khoản 12 Mục III Chương III như sau:

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
3.12.66	Đọc mực nước sông vùng lũ	*Vật liệu* *Nhân công 4,5/7* *Máy thi công*	- công/vị trí/năm -	- 548 -

12. Bổ sung mã hiệu 3.13.19 vào sau mã hiệu 3.13.18 điểm 13.1 khoản 13 Mục III Chương III như sau:

"

Mã hiệu	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn thay thế	
			Vùng nước ngọt	Vùng nước mặn
3.13.19	Đèn năng lượng mặt trời (nguyên khối, trừ tấm năng lượng mặt trời)	năm	5	5
			1	2

13. Bổ sung Mục IV sau mục III Phần II Chương III như sau:

"**IV. ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Khuyến khích ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa nhằm tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và phục vụ quản lý tốt hơn trong: công tác giám sát, kiểm tra tình trạng báo hiệu, tín hiệu, công tác đo, đọc mực nước; công nghệ sơn...

2. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa phải được thử nghiệm, đánh giá và định mức cho từng công việc sẽ được Bộ Giao thông vận tải quyết định công bố hàng năm để áp dụng."

14. Bổ sung một số tuyến, đoạn tuyến đường thủy nội địa quốc gia vào Phụ lục Danh mục phân loại đường thủy nội địa do Trung ương quản lý ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 như sau:

STT	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại sông, kênh (số km)		
			1	2	3
1	Hồ thủy điện Sơn La - Lai Châu	Từ thượng lưu đập thủy điện Sơn La đến hạ lưu thủy điện Lai Châu		175	
2	Sông Lèn	Từ ngã ba Yên Lương đến phao số 0 cửa Lạch Sung		20	
3	Sông Trường	Từ ngã ba Trường Xá đến phao số 0 cửa Lạch Trường		8	
4	Sông Tào	Từ ngã ba Tào Xuyên đến ngã ba Hoằng Hóa			17,5
5	Sông Lam	Từ Đô Lương đến Cây Chanh			60,9
6	Kênh Nhà Lê	Từ Bến Thủy đến ngã ba sông Cấm			36
7	Sông Nghèn	Thượng lưu cầu Nghèn đến cống Trung Lương			26
8	Sông Ngàn Sâu	Ngã ba Linh Cảm đến ngã ba của Rào			27
9	Sông Gia Hội	Từ cửa Nhượng đến cầu Họ		26	
10	Sông Bến Hải	Từ đầu kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ			9,5
		Từ cầu Hiền Lương cũ đến đập Sa Lung (nhánh chính)			14,9
		Từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt (nhánh phụ)			13
11	Tuyến ngang phá Tam Giang	Từ bến Hà Công đến bến Cự Lại			9
12	Tuyến ngang đầm Cầu Hai	Từ bến Vinh Hưng đến bến Cầu Hai			20
13	Tuyến ngang đầm An Truyền	Từ bến Triều Thủy đến bến Phước Linh			9,6
14	Tuyến sông Truồi	Từ cửa sông Truồi đến km55+800 tuyến đầm phá			7
15	Sông Hàn	Từ cây đèn Xanh Bắc của đập Nam Bắc đến ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ			9,4

STT	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại sông, kênh (số km)		
			1	2	3
16	Sông Vĩnh Điện	Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến hạ lưu cầu Tứ Câu			10,3
		Từ hạ lưu cầu Tứ Câu đến ngã ba sông Thu Bồn			12
17	Sông Sài Gòn	Từ cầu Sài Gòn đến ngã ba rạch Thị Nghè			1,9

15. Sửa đổi một số tuyến đường thủy nội địa quốc gia các điểm 53, 97 Mục III trong Phụ lục Danh mục phân loại đường thủy nội địa do trung ương quản lý ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 như sau:

STT	Tên sông kênh	Phạm vi	Phân loại sông, kênh (số km)		
			1	2	3
53	Sông Hậu	Từ vàm Rạch Ngòi Lớn đến ngã ba kênh Tân Châu	64,8		
97	Kênh Tháp mười số 2 (bao gồm cả nhánh âu Rạch Chanh)	Từ cửa Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây		94,3	

16. Bãi bỏ một số tuyến đường thủy nội địa quốc gia các điểm 1, 56, 75, 82 Mục III trong Phụ lục Danh mục phân loại đường thủy nội địa do trung ương quản lý ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa